



I.1. Xác định chủ sở hữu hưởng lợi/Identify the beneficial owner

Vui lòng đánh dấu (✓) chọn vào các câu hỏi sau nhằm xác định Chủ sở hữu hưởng lợi của Tổ chức/ Please kindly tick (✓) on the following questions below to determine the Beneficial Owner of the Legal Entity:

- ☐ 1. Chúng tôi có các cá nhân đã được khai ở trên tại (các) Nhóm sau đây là người sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp(*) hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp từ 25% vốn điều lệ hoặc 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong Tổ chức./ We have individual(s) declared above in the following Group(s) is a person who holds directly or indirectly or both directly & indirectly 25% or more of the charter capital or 25% or more of the total voting shares of Legal Entity customer.
- ☐ Nhóm A/Group A ☐ Nhóm B/Group B ☐ Nhóm C/Group C
- ☐ Nhóm D/Group D ☐ Nhóm E/Group E ☐ Nhóm F/Group F
- ☐ 2. Ngoài các cá nhân được xác định tại câu hỏi số 1, tôi/chúng tôi còn có/Except for the person defined in question 1, we also have:
- ☐ 2.1. Các cá nhân khác, trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp sở hữu từ 25% vốn điều lệ hoặc 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong Tổ chức/Other individuals holds directly or indirectly or both directly & indirectly 25% or more of the charter capital or 25% or more of the total voting shares of Legal Entity customer.
- ☐ 2.2. Các cá nhân có liên quan đến nhau thông qua hợp đồng thỏa thuận, mối quan hệ nhân thân(**), có tổng sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp từ 25% vốn điều lệ trở lên hoặc 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên trong Tổ chức/ Group of individuals connected through contractual or personal relationship(**) who holds directly or indirectly or both directly & indirectly 25% or more of the charter capital or 25% or more of the total voting shares of Legal Entity customer .
- ☐ 3. Ngoài các cá nhân tại câu hỏi số 1 và 2 nêu trên, chúng tôi có Cá nhân kiểm soát Tổ chức thông qua một hoặc nhiều quyền như: Bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên hoặc chủ tịch hội đồng quản trị, đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng Giám đốc, các cơ quan quản trị, điều hành khác của tổ chức; sửa đổi, bổ sung điều lệ của tổ chức; thay đổi cơ cấu tổ chức; quyết định chính sách tài chính, đầu tư và hoạt động của Tổ chức; tổ chức lại, giải thể Tổ chức/ We have individual who controls the organization through one or more rights, such as: appointing, dismissing, or removing the majority or all members or the chairperson of the Board of Directors, the majority or all members or the chairperson of the Board of Members, the Director, the General Director, or other management or executive bodies of the organization; amending or supplementing the organization's charter; altering the organizational structure; deciding on the organization's financial, investment, and operational policies; or reorganizing or dissolving the organization.
- ☐ 4. Trường hợp không xác định được cá nhân tại câu hỏi số 1,2, và 3 nêu trên, Chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân giữ vị trí quản lý cấp cao có quyền hạn lớn nhất để hành động thay mặt Tổ chức./ In case there's neither person defined in question number 1,2, and 3 above, Beneficial Owner is the individual holding a senior management position with the highest authority to act on behalf of the Legal Entity.

Hướng dẫn/ Instruction:

- Trường hợp CHỈ chọn câu hỏi số 1, xin vui lòng BỎ QUA khai báo tại Mục I.2 bên dưới./ In case ONLY the question no.1 above was ticked on, please kindly IGNORE declare in Section I.2 as below.

- Trường hợp chọn câu hỏi số 2 và/hoặc số 3 và/hoặc số 4, xin vui lòng KHAI BÁO thêm tại Mục I.2 bên dưới./ Incase the question no.2 and/or no.3 and/or no.4 above was ticked on, please kindly DECLARE in Section I.2 as below.

(*) Cá nhân sở hữu gián tiếp là cá nhân sở hữu từ 25% vốn điều lệ hoặc từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của khách hàng thông qua tổ chức hoặc thỏa thuận pháp lý khác/An individual who has indirect ownership means an individual who holds 25% or more of the charter capital or 25% or more of the total voting shares of the enterprise through another organization or legal arrangement

(**) Người có quan hệ nhân thân bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng./Individuals connected through personal relationship include: wife, husband, biological father, biological mothers, adoptive father, adoptive mother, father-in-law, mother-in-law , biological child, adopted child, son-in-law, daughter-in-law , biological brother, biological sister , brother-in-law, sister-in-law, wife's biological brother, husband's biological brother, wife's biological sister, husband's biological sister.



B-0101-003

0002 01/01

I.2. Chi tiết Chủ sở hữu hưởng lợi/Details of Beneficial Owner

Chủ sở hữu hưởng lợi 1:

☐ Chủ sở hữu hưởng lợi
Beneficial owner

☐ CEO/Tổng giám đốc/Giám đốc
CEO/General Director/Director

☐ Người đại diện theo Pháp luật
Legal Representative

☐ Người thành lập của Tổ chức
Founder of Legal Entity(*)

(*) Là cá nhân thành lập nên Tổ chức/ The individual who founded the Legal Entity

Họ tên Ngày sinh Tình trạng cư trú ☐ Cư trú ☐ Không cư trú
Full name Date of birth Resident status Resident Non-resident

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu/Giấy tờ khác/ Personal identification no./Passport/Others*

(*) Đối với công dân Việt Nam: Chỉ chấp nhận số định danh cá nhân/ Vietnamese citizen: Accept for Personal Identification No. only.

Đối với cá nhân là người nước ngoài: (i) Người cư trú: Sử dụng Hộ chiếu; (ii) Người không cư trú: Sử dụng Hộ chiếu hoặc Giấy tờ khác có chứa thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp/ For foreign individuals: (i) Resident individuals: Only Passports; (ii) Non-resident individuals: Passports or other identification documents issued by competent foreign authorities

Ngày cấp Ngày hết hạn Nơi cấp
Issued date Expired date Issued place

Số thị thực/Thẻ cư trú (nếu có) Cơ quan cấp thị thực
Visa/Resident card no. (if any) Agency issuing visa for immigration

Ngày hết hạn Thị thực/Thẻ cư trú Số điện thoại Địa chỉ email
Expired Date of Visa/Resident Card Phone no. Email address

Quốc tịch Thông tin và địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch thứ 02 trở đi
Nationality Additional nationalities information and residence address

Nghề nghiệp Chức vụ Tỷ lệ sở hữu có hiệu lực (%)
Occupation Position Effective ownership percentage

Địa chỉ cư trú
Resident address

Địa chỉ thường trú (nếu là người Việt Nam) hoặc địa chỉ cư trú ở nước ngoài (nếu là người nước ngoài)
Permanent address (if Vietnamese) or overseas registered residential address (if foreigner)



B-0101-003

0002 01/01

Chủ sở hữu hưởng lợi 2:☐ Chủ sở hữu hưởng lợi
Beneficial owner☐ CEO/Tổng giám đốc/Giám đốc
CEO/General Director/Director☐ Người đại diện theo Pháp luật
Legal Representative☐ Người thành lập của Tổ chức
Founder of Legal Entity(*)

(*) Là cá nhân thành lập nên Tổ chức/ The individual who founded the Legal Entity

Họ tên Ngày sinh Tình trạng cư trú ☐ Cư trú ☐ Không cư trú
Full name Date of birth Resident status ☐ Resident ☐ Non-resident

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu/Giấy tờ khác/ Personal identification no./Passport/Others*

(*) Đối với công dân Việt Nam: Chỉ chấp nhận số định danh cá nhân/ Vietnamese citizen: Accept for Personal Identification No. only.

Đối với cá nhân là người nước ngoài: (i) Người cư trú: Sử dụng Hộ chiếu; (ii) Người không cư trú: Sử dụng Hộ chiếu hoặc Giấy tờ khác có chứa thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp/ For foreign individuals: (i) Resident individuals: Only Passports; (ii) Non-resident individuals: Passports or other identification documents issued by competent foreign authorities

Ngày cấp Ngày hết hạn Nơi cấp
Issued date Expired date Issued place

Số thị thực/Thẻ cư trú (nếu có) Cơ quan cấp thị thực
Visa/Resident card no. (if any) Agency issuing visa for immigration

Ngày hết hạn Thị thực/Thẻ cư trú Số điện thoại Địa chỉ email
Expired Date of Visa/Resident Card Phone no. Email address

Quốc tịch Thông tin và địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch thứ 02 trở đi
Nationality Additional nationalities information and residence address

Nghề nghiệp Chức vụ Tỷ lệ sở hữu có hiệu lực (%)
Occupation Position Effective ownership percentage

Địa chỉ cư trú
Resident address

Địa chỉ thường trú (nếu là người Việt Nam) hoặc địa chỉ cư trú ở nước ngoài (nếu là người nước ngoài)
Permanent address (if Vietnamese) or overseas registered residential address (if foreigner)

Khai báo bổ sung:

Trường hợp câu số 2.2 bên trên được chọn, vui lòng cung cấp thông tin chi tiết về mối quan hệ nhân thân/hợp đồng và các cá nhân liên quan trong mối quan hệ/ If the question 2.2 above is selected, please provide details about the personal/contractual relationship and the individuals involved in that relationship

PHỤ LỤC 06B: KHAI BÁO CÁC BÊN LIÊN QUAN CỦA TỔ CHỨC
APPENDIX 06B: OTHER RELATED PARTIES DECLARATION



B-0101-003
0002 01/01

I.1. Áp dụng khi bên liên quan là cá nhân/Apply when Related parties are Individuals
(Trường hợp bên liên quan đã được khai báo tại Phụ lục 1 đến Phụ lục 06A, xin vui lòng bỏ qua phần khai báo bên dưới)
(In case the related party has already been declared from Appendices 01 to 06A, please kindly ignore the declaration section below.)

☐ CEO/Tổng giám đốc/Giám đốc
CEO/General Director/Director

☐ Người thành lập của Tổ chức
Founder of Legal Entity(*)

☐ Người đại diện theo Pháp luật
Legal Representative

(*) Là cá nhân thành lập nên Tổ chức/ The individual who founded the Legal Entity

Họ tên
Full name

Ngày sinh
Date of birth

Tình trạng cư trú
Resident status

☐ Cư trú
Resident

☐ Không cư trú
Non-resident

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu/Giấy tờ khác/ Personal identification no./Passport/Others*

(*) Đối với công dân Việt Nam: Chỉ chấp nhận số định danh cá nhân/ Vietnamese citizen: Accept for Personal Identification No. only.
Đối với cá nhân là người nước ngoài: (i) Người cư trú: Sử dụng Hộ chiếu; (ii) Người không cư trú: Sử dụng Hộ chiếu hoặc Giấy tờ khác có chứa thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp/ For foreign individuals: (i) Resident individuals: Only Passports; (ii) Non-resident individuals: Passports or other identification documents issued by competent foreign authorities

Ngày cấp
Issued date

Ngày hết hạn
Expired date

Nơi cấp
Issued place

Số thị thực/Thẻ cư trú (nếu có)
Visa/Resident card no. (if any)

Cơ quan cấp thị thực
Agency issuing visa for immigration

Ngày hết hạn Thị thực/Thẻ cư trú
Expired Date of Visa/Resident Card

Số điện thoại
Phone no.

Địa chỉ email
Email address

Quốc tịch
Nationality

Thông tin và địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch thứ 02 trở đi
Additional nationalities information and residence address

Nghề nghiệp
Occupation

Chức vụ
Position

Tỷ lệ sở hữu có hiệu lực (%)
Effective ownership percentage

Địa chỉ cư trú
Resident address

Địa chỉ thường trú (nếu là người Việt Nam) hoặc địa chỉ cư trú ở nước ngoài (nếu là người nước ngoài)
Permanent address (if Vietnamese) or overseas registered residential address (if foreigner)

I.2. Áp dụng khi bên liên quan là tổ chức/Apply when Related parties is Entity

☐ Tổ chức thành lập
Founder of Legal Entity

☐ Khác (Ghi rõ)
Other (please specify)

Tên đầy đủ
Full name in local language

Tên tiếng Anh
Full name in English

Tên viết tắt
Short name

Số đăng ký kinh doanh/Số giấy tờ chứng minh tổ chức được thành lập

Ngày thành lập
Date of established

Ngày hết hạn
Expired date

Tỷ lệ sở hữu có hiệu lực (%)
Effective ownership percentage

Quốc gia thành lập
Country of incorporation

Số điện thoại
Phone no.

Địa chỉ email
Email address

Nghành nghề kinh doanh
Type of industry

Trang web
Website

Địa chỉ trụ sở chính
Head office address

Địa chỉ nơi thành lập
Register address